TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA
VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI MIỀN NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

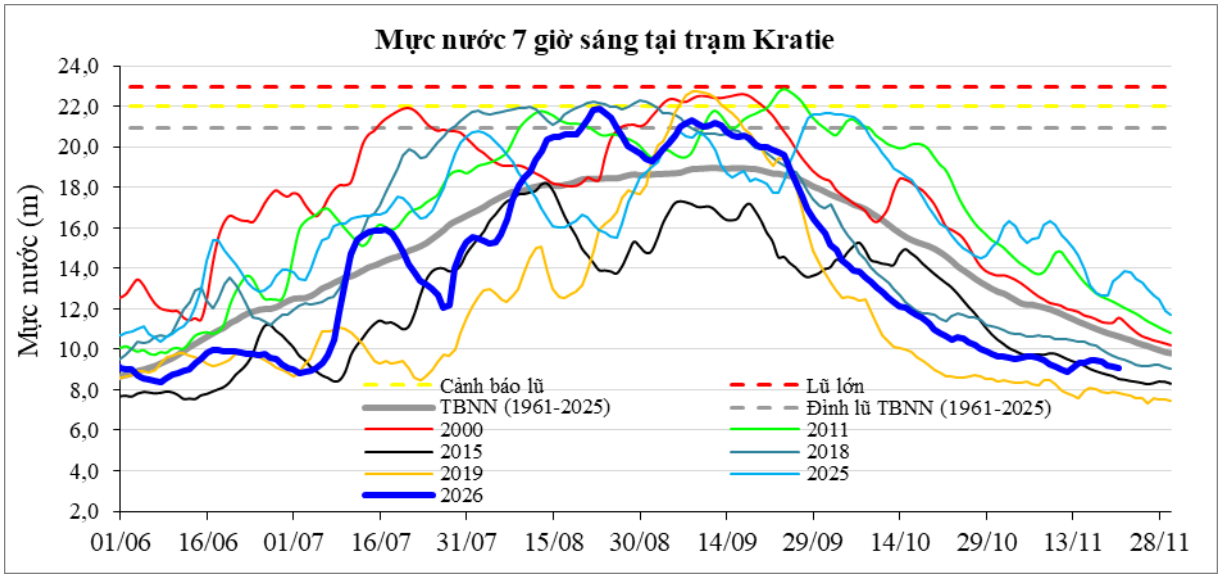
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 11 năm 2026

Dự báo nguồn nước, xây dựng kế hoạch phân phối, sử dụng nước trong công trình thủy lợi, phục vụ sản xuất nông nghiệp, phòng chống hạn hán, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng vùng Đồng bằng sông Cửu Long mùa lũ năm 2026

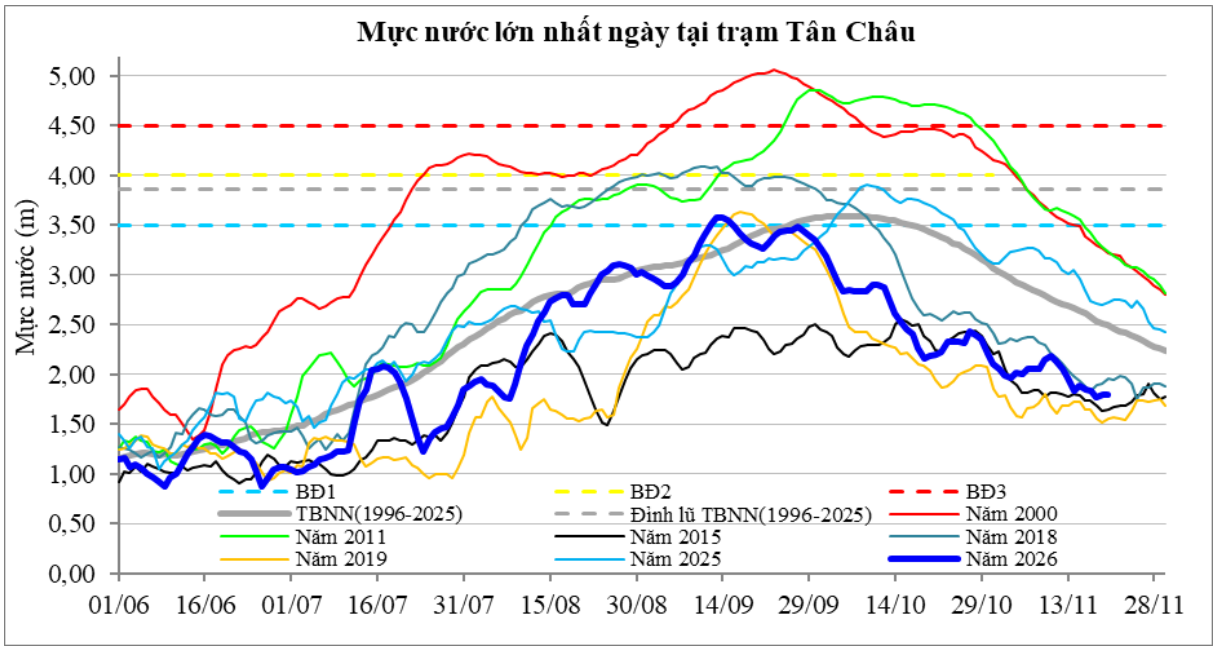
BẢN TIN ĐỘT XUẤT
CẢNH BÁO TÁC ĐỘNG TRIỀU CƯỜNG CUỐI THÁNG 11 NĂM 2026 (GIỮA THÁNG 10 ÂM LỊCH)
(BẢN TIN SỐ 10)

I. DIỄN BIẾN NGUỒN NƯỚC VÙNG ĐBSCL ĐẾN NGÀY 20 THÁNG 11 NĂM 2026

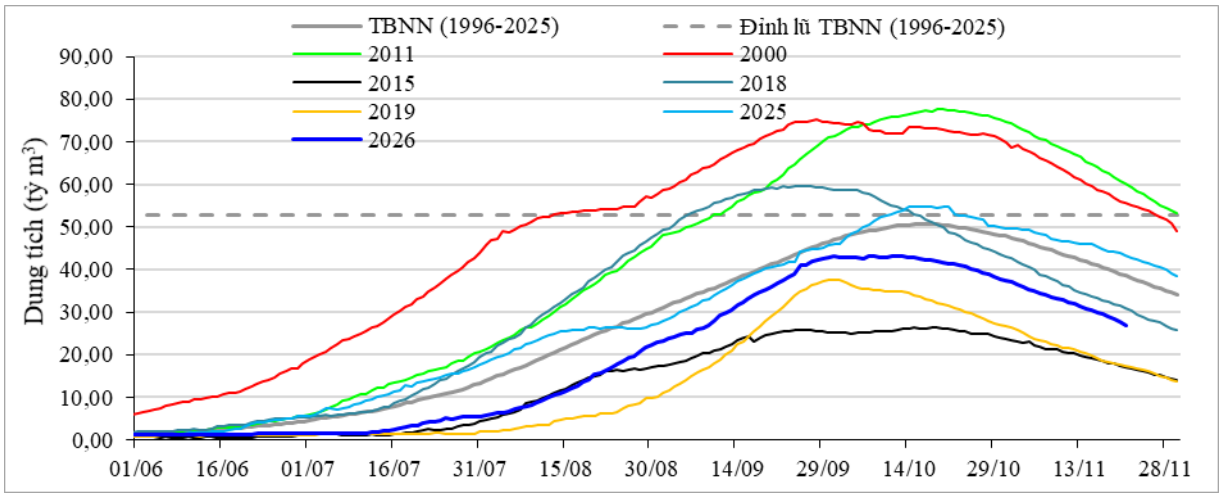
Mực nước trên dòng chính sông Mê Công tại trạm Kratie và đầu nguồn sông Cửu Long tại Tân Châu hiện giảm xuống mức thấp hơn nhiều TBNN (1961-2025) và năm 2025, chỉ cao hơn cùng kỳ 2015 và 2019. Dung tích Biển Hồ hiện giảm xuống khá thấp, tuy con cao hơn khá nhiều cùng kỳ năm 2019 và năm 2015 nhưng thấp hơn khá nhiều TBNN và năm 2025.



Hình 1. Diễn biến mực nước tại Kratie đến ngày 20/11/2026



Hình 1. Diễn biến mực nước Max ngày tại trạm Tân Châu đến ngày 20/11/2026



Hình 2. Diễn biến dung tích Biển Hồ đến ngày 20/11/2026

II. NHẬN ĐỊNH, DỰ BÁO DIỄN BIẾN NGUỒN NƯỚC TRONG KỲ TRIỀU CƯỜNG CUỐI THÁNG 11 TRÊN VÙNG ĐBSCL

1.1 Dự báo thủy triều trong kỳ triều cường tháng 11 năm 2026

Theo bản tin cảnh báo triều của Viện Kỹ thuật Biển cập nhật vào ngày 16/11/20026, mực nước thủy triều các trạm ven biển vùng ĐBSCL có xu thế tăng mạnh và đạt đỉnh kỳ triều cường kỳ tới vào ngày 26-28/11/2026 ở mức phổ biến trên BĐIII từ 0,05-0,20 m. Riêng trạm Gành Hào vượt BĐIII 0,46 m, trạm Cà Mau vượt BĐIII 0,43 m.

Bảng 1. Kết quả Dự báo triều thuộc Bản tin cảnh báo triều của Viện Kỹ Thuật Biển (phát hành ngày 16/10/2026)

Bản tin cảnh báo triều của Viện Kỹ Thuật Biển cập nhật ngày 16/10/2026

Thang màu ứng với các cấp báo động

Dưới mức BĐI | BĐI | BĐII | BĐIII

Ngày	Vàm Kênh		Bình Đại		Hòa Bình		Trà Vinh		An Thuận		Bến Trại		Đại Ngãi		Trần Đề		Gành Hào		Rạch Giá		Xẻo Rô		Cà Mau		Sông Đốc		Năm Căn	
	t	h	t	h	t	h	t	h	t	h	t	h	t	h	t	h	t	h	t	h	t	h	t	h	t	h	t	h
16/11	20:00	118	19:48	134	20:36	134	21:12	160	20:00	131	20:36	141	21:36	151	20:36	166	05:00	194	07:36	54	07:48	66	07:30	120	06:24	105	05:48	146
17/11	21:00	117	21:00	134	21:24	134	22:12	160	21:00	131	21:36	142	22:36	149	21:36	165	22:12	182	08:00	52	08:24	62	00:00	115	06:48	100	06:24	131
18/11	21:48	120	21:48	137	22:24	135	23:00	162	22:00	135	22:24	146	23:24	151	22:36	168	23:12	188	08:36	48	08:48	56	00:40	115	07:24	92	23:48	128
19/11	22:36	125	22:36	141	23:00	137	23:36	163	22:36	140	23:00	149	23:48	153	23:12	173	23:48	196	08:48	44	09:24	49	01:30	113	07:48	84	23:48	131
20/11	23:12	129	23:00	146	23:36	140	23:48	164	23:12	145	23:24	154	23:48	155	23:48	179	23:48	203	23:48	40	23:48	46	02:00	110	23:48	87	23:48	134
21/11	23:36	135	23:36	152	23:48	142	00:12	165	23:36	152	23:48	160	00:24	159	23:48	188	23:48	209	23:48	43	23:48	54	02:10	109	23:48	94	00:48	138
22/11	23:48	142	23:48	160	00:12	144	00:36	169	23:48	160	23:48	168	00:48	167	23:48	197	00:36	215	01:24	45	01:12	58	01:50	112	23:48	101	00:48	144
23/11	23:48	148	23:48	166	00:36	150	00:48	176	23:48	166	23:48	175	01:00	181	00:24	204	01:00	228	02:12	49	02:12	69	02:10	118	01:12	105	01:12	153
24/11	14:36	157	14:36	174	15:12	164	01:12	187	00:24	170	00:36	182	01:36	198	01:00	220	01:24	243	03:12	53	03:12	79	02:40	124	01:36	113	01:36	163
25/11	15:24	167	15:12	183	16:00	171	01:36	200	00:48	181	01:00	194	02:00	214	01:24	235	01:48	256	04:00	57	04:00	88	01:00	115	02:12	120	02:12	173
26/11	01:24	170	01:12	186	02:00	177	02:12	210	01:24	188	01:36	202	02:48	223	02:00	245	02:24	266	05:00	60	04:48	94	04:12	117	03:00	125	02:48	182
27/11	02:00	171	01:48	189	02:36	178	02:48	212	02:00	189	02:12	204	03:24	223	02:36	245	03:12	269	05:48	63	05:36	97	05:12	120	03:48	128	03:24	187
28/11	02:36	163	02:36	179	03:12	170	03:36	204	02:36	182	02:48	196	04:12	213	03:24	235	03:48	264	06:36	65	06:24	97	06:12	122	04:36	128	04:24	187
29/11	18:48	150	18:48	166	19:24	162	20:00	188	03:24	166	03:36	179	05:00	193	04:12	214	04:36	248	07:24	65	07:24	93	07:24	123	05:24	125	05:12	182
30/11	19:48	144	19:48	161	20:24	158	21:00	186	19:48	158	20:24	169	21:00	180	20:24	198	05:36	222	08:12	63	08:12	85	08:24	121	06:00	119	06:12	168

1.2 Kết quả dự báo, cảnh báo triều cường cuối tháng 11 năm 2026 của Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền nam

1.2.1 Dự báo diễn biến mực nước trong kỳ triều cường cuối tháng 11

Với diễn biến triều dự báo kết hợp dòng nguồn đổ về đang ở mức thấp và dự báo tiếp tục giảm. Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam tính toán dự báo diễn biến mực nước nội đồng trong các ngày tới trong kỳ triều cường từ nay đến cuối tháng 11 sau:

- Mực nước các trạm trên vùng Thượng biến đổi ở mức thấp và có xu thế giảm nhẹ đối với các trạm ảnh hưởng mạnh bởi lũ đầu nguồn và tăng nhẹ tại các trạm ảnh hưởng mạnh bởi triều.

- Mực nước các trạm trên vùng Giữa có xu thế tăng khá mạnh với cường suất trung bình 5,0 cm/ngày và đạt đỉnh kỳ triều cường vào các ngày 26-27/11 phổ biến trên mức BĐIII từ 0,05 - 0,20 m, mực nước sau đó giảm trở lại.

- Mực nước các trạm trên vùng Ven Biển có xu thế tăng khá mạnh với cường suất trung bình 5,0 cm/ngày và đạt đỉnh kỳ triều cường vào các ngày 26-27/11 phổ biến xấp xỉ và trên mức BĐIII từ 0,01- 0,20 m, một số trạm vượt BĐIII từ 0,3-0,46 m. Mực nước sau đó giảm trở lại.

Bảng 2. Kết quả dự báo mực nước lớn nhất ngày tại các trạm nội đồng trên vùng Thượng trong 10 ngày tới

TT	Trạm	Xã/phường	Tỉnh	Sông/kênh	BĐ I	BĐ II	BĐ III	Cảnh báo	Mực nước lớn nhất thực đo (m)			Mực nước lớn nhất dự báo (m)									Xu thế
									18/11	19/11	20/11	21/11	22/11	23/11	24/11	25/11	26/11	27/11	28/11	29/11	30/11	
1	Tân Châu*	P. Tân Châu	An Giang	S. Tiền	3,50	4,00	4,50		1,77	1,80	1,80	1,90	1,92	1,93	1,95	1,97	-	-	-	-	-	↑
2	Châu Đốc*	P. Châu Đốc	An Giang	S. Hậu	3,00	3,50	4,00		1,85	1,90	1,91	2,00	2,02	2,03	2,05	2,07	-	-	-	-	-	↑
3	Sông Trăng	Hưng Điền	Tây Ninh	K. Sông Trăng					-	-	-	1,29	1,27	1,24	1,23	1,21	1,21	1,22	1,23	1,23	1,24	↓
4	Vàm Đồn	Khánh Hưng	Tây Ninh	K. Cái Cỏ					1,22	1,18	1,13	1,11	1,09	1,07	1,05	1,04	1,04	1,05	1,06	1,07	1,07	↓
5	Tân Hưng	Tân Hưng	Tây Ninh	K. Hồng Ngự - LA	2,20	2,80	3,50		1,45	1,41	1,36	1,33	1,31	1,28	1,27	1,26	1,26	1,27	1,28	1,29	1,29	↓
6	Vĩnh Hưng	Vĩnh Hưng	Tây Ninh	Kênh 28					1,42	1,38	1,33	1,31	1,29	1,27	1,25	1,24	1,25	1,25	1,26	1,27	1,27	↓
7	Mộc Hoá	Mộc Hóa	Tây Ninh	S. Vàm Cỏ Tây	1,20	1,60	2,00		1,10	1,08	1,05	1,04	1,02	1,01	1,01	1,02	1,03	1,04	1,05	1,05	1,04	↑
8	Tuyên Nhơn	Thạnh Hóa	Tây Ninh	S. Vàm Cỏ Tây	1,10	1,30	1,50		0,97	0,93	0,91	0,89	0,89	0,89	0,90	0,92	0,94	0,95	0,96	0,96	0,94	↑
9	T.Thới Hậu A	P. Thường Lạc	Đồng Tháp	S. Sở Thượng					1,86	1,86	1,83	1,81	1,82	1,87	1,95	2,03	2,09	2,11	2,09	2,00	1,95	↑
10	Dinh Bà	Tân Hộ Cơ	Đồng Tháp	K. Sở Hạ					1,65	1,62	1,57	1,53	1,52	1,54	1,56	1,60	1,61	1,63	1,64	1,65	1,64	↑
11	Tân Hồng	Tân Hộ Cơ	Đồng Tháp	K. Phước Xuyên					-	-	-	1,43	1,40	1,40	1,41	1,42	1,44	1,46	1,47	1,48	1,48	↑
12	Tân Công Sính	Tràm Chim	Đồng Tháp	K. Hồng Kỳ					-	-	-	1,41	1,38	1,38	1,39	1,40	1,43	1,45	1,47	1,47	1,47	↑
13	An Long	An Long	Đồng Tháp	K. Hồng Kỳ					1,85	1,86	1,86	1,85	1,85	1,90	1,99	2,06	2,11	2,14	2,09	2,05	2,02	↑
14	Trường Xuân	Trường Xuân	Đồng Tháp	K. Phước Xuyên	1,50	2,00	2,50		1,46	1,42	1,38	1,35	1,33	1,32	1,31	1,32	1,33	1,34	1,35	1,35	1,35	↑
15	Mỹ An	Tháp Mười	Đồng Tháp	K. NV Tiếp					1,31	1,27	1,23	1,21	1,21	1,24	1,27	1,33	1,36	1,39	1,38	1,33	1,29	↑
16	Xuân Tô	P. Tịnh Biên	An Giang	K. Vĩnh Tế	3,00	3,50	4,00		0,94	0,88	0,82	0,80	0,79	0,79	0,81	0,84	0,86	0,87	0,86	0,83	0,78	↑
17	Khánh An	An Phú	An Giang	S. Bình Ghi	4,20	4,70	5,20		1,96	1,95	1,92	1,89	1,87	1,86	1,88	1,91	1,93	1,93	1,91	1,89	1,86	↑
18	Tri Tôn	Tri Tôn	An Giang	K. Tri Tôn	2,00	2,40	2,80		0,96	0,89	0,83	0,81	0,80	0,80	0,82	0,84	0,86	0,87	0,87	0,86	0,83	↑
19	Vàm Nao	Phú Tân	An Giang	S. Vàm Nao	2,50	2,90	3,30		1,73	1,77	1,79	1,78	1,80	1,84	1,94	2,01	2,09	2,09	2,05	1,98	1,95	↑
20	Long Xuyên	P. Long Xuyên	An Giang	S. Hậu	1,90	2,20	2,50		1,84	1,89	1,89	1,98	2,00	2,07	2,18	2,26	2,34	2,36	2,30	2,18	2,14	↑
21	Núi Sập	Thoại Sơn	An Giang	K. RG - Long Xuyên	1,40	1,80	2,20		1,17	1,09	1,03	1,01	1,00	0,99	0,99	0,99	1,00	1,00	1,01	1,01	1,01	↑
22	Vĩnh Điều	Giang Thành	An Giang	K. Vĩnh Tế	1,70	2,00	2,30		0,89	0,79	0,87	0,86	0,86	0,85	0,85	0,85	0,85	0,85	0,85	0,85	0,84	↓
23	Hòa Điền	Kiên Lương	An Giang	K. RG - Hà Tiên	1,50	1,80	2,10		-	-	-	0,43	0,48	0,51	0,54	0,57	0,58	0,59	0,58	0,57	0,55	↑
24	Ba Thê	Hòn Đất	An Giang	K. Ba Thê					-	-	-	1,00	0,99	0,98	0,97	0,97	0,98	0,98	0,99	0,99	0,99	↑

Bảng 3. Kết quả dự báo mực nước lớn nhất ngày tại các trạm nội đồng trên vùng Giữa trong 10 ngày tới

TT	Trạm	Xã/phường	Tỉnh	Sông/kênh	BĐ I	BĐ II	BĐ III	Cảnh báo	Mực nước lớn nhất thực đo (m)			Mực nước lớn nhất dự báo (m)									Xu thế
									18/11	19/11	20/11	21/11	22/11	23/11	24/11	25/11	26/11	27/11	28/11	29/11	30/11	
1	Cần Thơ	P. Cái Khế	Cần Thơ	S. Hậu	1,80	1,90	2,00		1,48	1,52	1,52	1,63	1,67	1,82	1,93	2,06	2,11	2,15	2,09	1,95	1,77	↑
2	Mỹ Thuận	P. Tân Ngãi	Vĩnh Long	S. Tiền	1,60	1,70	1,80		1,19	1,40	1,44	1,55	1,61	1,72	1,88	1,95	1,99	1,98	1,91	1,83	1,78	↑
3	Tân Lập	Tân Long	Tây Ninh	K. Bo Bo					-	-	-	1,00	1,01	1,05	1,10	1,14	1,18	1,21	1,22	1,21	1,16	↑
4	Bến Lức	Bến Lức	Tây Ninh	S. Vàm Cỏ Đông	1,30	1,40	1,50		1,15	1,17	1,17	1,18	1,22	1,28	1,36	1,44	1,50	1,52	1,49	1,38	1,32	↑
5	Tân An	P. Long An	Tây Ninh	S. Vàm Cỏ Tây	1,20	1,40	1,60		1,41	1,31	1,42	1,42	1,46	1,51	1,60	1,67	1,72	1,72	1,69	1,61	1,58	↑
6	Cai Lậy	Cai Lậy	Đồng Tháp	Kênh 12	1,50	1,65	1,70		1,23	1,20	1,22	1,22	1,24	1,28	1,33	1,39	1,44	1,46	1,45	1,40	1,31	↑
7	Long Định	Long Định	Đồng Tháp	K. Nguyễn Tấn Thành	1,50	1,60	1,70		1,10	1,02	1,06	1,06	1,09	1,14	1,20	1,27	1,33	1,36	1,36	1,33	1,24	↑
8	Mỹ Tho	P. Mỹ Tho	Đồng Tháp	S. Tiền	1,40	1,50	1,60		1,29	1,08	1,28	1,30	1,37	1,43	1,59	1,68	1,70	1,67	1,61	1,52	1,47	↑
9	Vàm Kênh	Gò Công Đông	Đồng Tháp	S. Cửa Tiểu	1,40	1,50	1,60		1,10	1,18	1,26	1,28	1,31	1,40	1,52	1,62	1,67	1,71	1,62	1,50	1,44	↑
10	Chợ Lách	Chợ Lách	Vĩnh Long	S. Hàm Luông	1,70	1,80	1,90		1,43	1,31	1,49	1,54	1,57	1,67	1,82	1,92	1,96	1,93	1,86	1,79	1,74	↑
11	Mỹ Hóa	P. Bến Tre	Vĩnh Long	S. Hàm Luông	1,55	1,65	1,75		1,31	1,15	1,35	1,35	1,42	1,47	1,64	1,72	1,72	1,71	1,66	1,60	1,56	↑
12	G1	Châu Thành	Vĩnh Long	S. Giao Hòa					-	-	-	1,39	1,45	1,49	1,63	1,71	1,76	1,74	1,68	1,58	1,54	↑
13	Cao Lãnh	Cao Lãnh	Đồng Tháp	S. Tiền	1,90	2,10	2,30		1,65	1,67	1,71	1,71	1,73	1,78	1,92	2,00	2,03	2,04	1,97	1,91	1,85	↑
14	Lai Vung	Lai Vung	Đồng Tháp	K. Hòa Long					1,81	1,82	1,82	1,81	1,86	1,93	2,04	2,14	2,22	2,25	2,25	2,17	2,00	↑
15	Ba Càng	Tam Bình	Vĩnh Long	S. Ba Càng					-	-	-	1,06	1,11	1,19	1,30	1,40	1,49	1,53	1,54	1,50	1,38	↑
16	G2	Quới An	Vĩnh Long	S. Măng Thít					-	-	-	1,55	1,59	1,70	1,80	1,93	1,99	2,02	1,95	1,77	1,73	↑
17	G3	Trà Ôn	Vĩnh Long	S. Măng Thít					-	-	-	1,50	1,53	1,60	1,71	1,80	1,89	1,92	1,87	1,77	1,60	↑
18	G4	Tân An	Vĩnh Long	S. An Trường					-	-	-	0,57	0,58	0,60	0,64	0,67	0,70	0,74	0,76	0,76	0,74	↑
19	Tân Hiệp	Tân Hiệp	An Giang	K. Cái Sắn	0,90	1,20	1,50		0,81	0,76	0,70	0,69	0,68	0,67	0,67	0,67	0,67	0,67	0,68	0,68	0,67	↓
20	Ô Môn	P. Ô Môn	Cần Thơ	K. Ô Môn					-	-	-	1,31	1,34	1,40	1,48	1,58	1,64	1,68	1,67	1,61	1,47	↑
21	Cờ Đỏ	Cờ Đỏ	Cần Thơ	K. Thốt Nốt					1,07	1,00	0,93	0,92	0,92	0,93	0,95	0,97	1,00	1,01	1,02	1,01	0,99	↑
22	Vị Thanh	P. Vị Thanh	Cần Thơ	K. Xà No	0,55	0,65	0,75		0,87	0,79	0,78	0,77	0,78	0,80	0,81	0,83	0,84	0,85	0,85	0,85	0,84	↑
23	Phụng Hiệp	P. Ngã Bảy	Cần Thơ	S. Cái Côn	1,20	1,30	1,40		1,37	1,39	1,38	1,44	1,50	1,56	1,67	1,75	1,83	1,84	1,81	1,73	1,56	↑
24	Đại Ngãi	Long Phú	Cần Thơ	S. Hậu	1,80	1,90	2,00		1,37	1,16	1,40	1,62	1,71	1,81	1,98	2,07	2,20	2,19	2,09	1,94	1,75	↑
25	G5	P. Ngã Năm	Cần Thơ	K. QL - Phụng Hiệp					-	-	-	0,80	0,81	0,81	0,83	0,85	0,86	0,87	0,88	0,88	0,87	↑
26	Phước Long	Phước Long	Cà Mau	K. QL - Phụng Hiệp	0,60	0,75	0,90		0,95	0,93	0,93	0,91	0,91	0,91	0,92	0,90	0,89	0,89	0,89	0,88	0,87	↓
27	Giồng Riềng	Giồng Riềng	An Giang	K. Nước Mặn					-	-	-	0,64	0,66	0,68	0,70	0,71	0,72	0,72	0,72	0,72	0,70	↑

Bảng 4. Kết quả dự báo mực nước lớn nhất ngày tại các trạm nội đồng trên vùng Ven Biển trong 10 ngày tới

TT	Trạm	Xã/phường	Tỉnh	Sông/kênh	BĐ I	BĐ II	BĐ III	Cảnh báo	Mực nước lớn nhất thực đo (m)			Mực nước lớn nhất dự báo (m)									Xu thế
									18/11	19/11	20/11	21/11	22/11	23/11	24/11	25/11	26/11	27/11	28/11	29/11	30/11	
1	Bình Đại	Bình Đại	Vĩnh Long	S. Cửa Đại	1,60	1,70	1,80		1,30	1,38	1,47	1,53	1,60	1,65	1,75	1,83	1,88	1,89	1,80	1,68	1,62	↑
2	An Thuận	Tân Thủy	Vĩnh Long	S. Hàm Luông	1,60	1,70	1,80		1,27	1,35	1,52	1,60	1,66	1,76	1,80	1,84	1,87	1,89	1,80	1,64	1,58	↑
3	Bến Trại	Thạnh Phong	Vĩnh Long	S. Cổ Chiên	1,65	1,75	1,85		1,36	1,44	1,50	1,55	1,65	1,80	1,93	1,98	2,02	2,04	1,97	1,79	1,69	↑
4	Trà Vinh	P. Hòa Thuận	Vĩnh Long	S. Cổ Chiên	1,70	1,80	1,90		1,56	1,63	1,48	1,75	1,80	1,94	1,98	2,00	2,10	2,12	2,04	1,88	1,83	↑
5	VB1	Đôn Châu	Vĩnh Long	K. Quan Chánh Bố					-	-	-	1,73	1,78	1,93	2,00	2,05	2,08	2,10	2,01	1,81	1,71	↑
6	Trần Đề	Trần Đề	Cần Thơ	S. Mỹ Thanh	2,10	2,20	2,30		1,71	1,71	1,95	2,05	2,15	2,27	2,46	2,58	2,45	2,45	2,33	2,15	1,99	↓
7	VB2	P. Khánh Hòa	Cần Thơ	S. Mỹ Thanh					-	-	-	1,43	1,50	1,60	1,70	1,84	1,90	1,95	1,92	1,80	1,61	↑
8	VB4	Giá Rai	Cà Mau	K. CM - Bạc Liêu					-	-	-	1,56	1,62	1,69	1,78	1,88	1,97	2,00	2,02	1,97	1,84	↑
9	VB3	P. Bạc Liêu	Cà Mau	S. Bạc Liêu					-	-	-	1,08	1,11	1,18	1,26	1,35	1,42	1,49	1,51	1,51	1,46	↑
10	Cà Mau	P. Lý Văn Lâm	Cà Mau	S. Gành Hào	0,65	0,75	0,85		1,07	1,07	1,01	1,06	1,08	1,11	1,15	1,17	1,21	1,23	1,22	1,16	1,15	↑
11	Năm Căn	Ngọc Hiển	Cà Mau	S. Cửa Lớn	1,40	1,50	1,60		1,23	1,18	1,35	1,46	1,54	1,62	1,73	1,82	1,87	1,87	1,85	1,79	1,70	↑
12	Sông Đốc	Trần Văn Thời	Cà Mau	S. Ông Đốc	0,75	0,85	0,95		1,06	0,81	0,81	0,87	0,92	1,01	1,08	1,16	1,21	1,28	1,27	1,25	1,19	↑
13	VB5	Thới Bình	Cà Mau	S. Trẹm					-	-	-	0,60	0,59	0,58	0,58	0,58	0,57	0,57	0,56	0,56	0,55	↓
14	Rạch Giá	P. Rạch Giá	An Giang	S. Kiên	0,70	0,80	0,90		0,56	0,43	0,40	0,40	0,43	0,47	0,52	0,52	0,53	0,53	0,53	0,53	0,52	↑
15	Xẻo Rô	Châu Thành	An Giang	S. Cái Lớn	0,80	0,90	1,00		0,54	0,42	0,39	0,42	0,53	0,64	0,74	0,83	0,89	0,91	0,90	0,87	0,80	↑
16	Vàm Răng	Hòn Đất	An Giang	K. RG - Hà Tiên					0,85	0,80	0,99	0,98	0,97	0,98	0,99	0,99	0,99	0,99	0,99	0,99	0,99	↑
17	Vàm Rầy	Hòn Đất	An Giang	K. HT - Rạch Giá					0,94	0,84	0,81	0,82	0,84	0,85	0,85	0,85	0,86	0,86	0,85	0,85	0,85	↑
18	VB7	An Minh	An Giang	K. Cán Gáo					-	-	-	0,51	0,51	0,52	0,52	0,51	0,51	0,51	0,51	0,50	0,50	↓
19	VB6	Vĩnh Thuận	An Giang	S. Cái Lớn					-	-	-	0,48	0,56	0,61	0,64	0,67	0,68	0,69	0,69	0,67	0,65	↑

Ghi chú:

↑ Mực nước có xu thế tăng;

↓ Mực nước có xu thế giảm;

\- Không có số liệu;

* Trạm dự báo của Trung tâm Khí tượng Thủy văn Trung ương (Dự báo 5 ngày tới).

Thang cảnh báo rủi ro thiên tai

Dưới mức BĐI	Cấp 1 (BĐI - BĐII)	Cấp 2 (BĐII - BĐIII)	Cấp 3 (BĐIII - BĐIII + 0,5 m)	Cấp 4 (≥ BĐIII + 0,5 m)

1.2.2 Cảnh báo nguy cơ ngập triều trong kỳ triều cường cuối tháng 11

Với kết quả dự báo diễn biến mực nước như trên. Vùng Thượng không bị ảnh hưởng bởi ngập triều, vùng Giữa và vùng Ven Biển nguy cơ cao sẽ xảy ra ngập tại các khu dân sinh và nguy cơ tràn các bờ bao sản xuất có cao trình thấp trong kỳ triều cường cuối tháng 11, đặc biệt trong các ngày từ ngày 25 - 28/11/2026. Các khu vực bị ảnh hưởng mạnh của kỳ triều cường tới trên vùng Giữa gồm: khu vực trung tâm TP. Cần Thơ, tỉnh Vĩnh Long (cũ), tỉnh Hậu Giang (cũ), vùng Giữa 2 sông tỉnh Đồng Tháp (cũ). Các khu vực bị ảnh hưởng mạnh của kỳ triều cường tới trên vùng Ven Biển gồm: khu vực trung tâm TP. Cà Mau thuộc tỉnh Cà Mau (cũ) và khu vực ven sông, kênh chính thuộc tỉnh Sóc Trăng, Bến Tre và Trà Vinh (cũ).

III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Hiện đang trong thời kỳ cuối mùa lũ, mực nước đầu nguồn tiếp tục giảm xuống thấp, nên sản xuất trên vùng Thượng ĐBSCL đều thuận lợi, nhưng triều cường dự báo ở mức cao vào cuối tháng 11 nên vẫn có nguy cơ ảnh hưởng đến sản xuất và dân sinh trên các khu vực thấp trũng trên địa bàn các tỉnh vùng Giữa và vùng Ven Biển trong kỳ triều tới, đặc biệt trong các ngày từ 25-28/11/2026.

Kiến nghị các địa phương trên vùng Giữa và vùng Ven Biển ĐBSCL cần đề phòng và chủ động các phương án ứng phó với nguy cơ ngập úng trong kỳ triều cường cuối tháng 11, đặc biệt từ ngày 25-28/11.

Kiến nghị các địa phương vùng ĐBSCL cần phải theo dõi chặt chẽ các thông tin dự báo từ các tổ chức như MRC, Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Trung

ương, Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh, Dự báo nguồn nước vùng ĐBSCL của Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam... để kịp thời xây dựng kế hoạch ứng phó phù hợp.

Thông tin chi tiết liên hệ:

- Chủ nhiệm dự báo: Nguyễn Huy Khôi - DĐ: 0913.106.641; Email: nhkhoihl@yahoo.com
- Dự báo viên: Trần Mạnh Thứ - DĐ: 0967.161.808; Email: manhthuwru@gmail.com
  Trần Đức Đông - DĐ: 0989.872.205; Email: tranducdongvn@yahoo.com.vn

Nơi nhận:
- Bộ NN&MT (để b/c);
- Trung tâm QH&ĐTTNNQG (để b/c);
- Cục QL&XDCTTL (để b/c);
- Sở NN&MT các tỉnh ĐBSCL;
- Chi cục Thủy lợi các tỉnh ĐBSCL;
- Phòng Kinh tế/Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị các xã/phường thuộc các tỉnh ĐBSCL;
- Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Miền Nam;
- Viện trưởng (để b/c);
- Lưu VPV.

VIỆN TRƯỞNG